



háng huà

行话

noun · jargon

Example Sentences

zhè shì yī shēng de háng huà

这是医生的行话。

This is doctor jargon.

gāng rù háng shí wǒ tīng bù dǒng tā men de háng huà

刚入行时，我听不懂他们的行话。

When I first entered the industry, I couldn't understand their jargon.

zhè běn shū jiě shì le jīn róng háng yè de cháng yòng háng huà

这本书解释了金融行业的常用行话。

This book explains common jargon in the finance industry.

Trace each character, then write the word on your own.

行	行	行	行	行	行	行	行	行		
话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话